|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ-LUẬT KHOA TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG ----- | Cộng hòa xã hội chủ nghĩ Việt Nam  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ----- |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO HỌC KINH TẾ**

**Chuyên ngành: Kinh tế Tài chính-Ngân hàng**

**Mã số: 60.31.12**

1. **CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình đào tạo cao học kinh tế chuyên ngành kinh tế tài chính-ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế-Luật được xây dựng căn cứ theo quy định của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH ngày 05/01/2009 của Giám đốc Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh.

Ngoài căn cứ pháp lý nói trên, chương trình được hình thành dựa vào các cơ sở sau đây:

* Sứ mạng, mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Kinh tế-Luật và Khoa Tài chính-Ngân hàng.
* Chuẩn đầu ra cao học theo quy định của Trường Đại học Kinh tế-Luật.
* Tham khảo có chọn lọc chương trình đào tạo thạc sĩ kinh tế tài chính-ngân hàng của các trường đại học có uy tín ở các nước phát triển như Đại học Texas, Đại học California, Đại học Michigan, Đại học Cambridge, Đại học London, Đại học Sidney, Đại học New South Wale, Đại học NUS Singapore, .v.v..
* Tham khảo có chọn lục chương trình đào tạo thạc sĩ kinh tế tài chính ngân hàng của các trường đại học lớn ở Việt Nam như Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Kinh tế Tp.HCM, Học viên Ngân hàng, Học viện Tài chính, .v.v..

1. **MỤC TIÊU ĐÀO TẠO** 
   1. **Mục tiêu chung**

Mục tiêu chung của chương trình là đang bị cho người học nắm vững kiến thức lý thuyết chuyên sâu và nâng cao, có trình độ cao về thực hành, có khả năng nghiên cứu, làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, phân tích và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành kinh tế tài chính-ngân hàng.

* 1. **Mục tiêu cụ thể**

Chương trình đào tạo môn học theo phương thức 1 không yêu cầu thực hiện luận văn thạc sĩ được thiết kết nhằm đào tạo các chuyên gia kinh tế có trình độ cao để xây dựng chiến lược phát triển, trực tiếp quản lý, thực hành ứng dụng tác nghiệp trong lĩnh vực kinh tế tài chính-ngân hàng tại các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính-ngân hàng, các tổ chức kinh tế, đặc biệt là các tổ chức tài chính trung gian và các tổ chức tài chính quốc tế.

Chương trình đào tạo môn học theo phương thức 2 bắt buộc thực hiện luận văn thạc sĩ được thiết kết nhằm đào tạo các chuyên gia kinh tế có trình độ cao; có khả năng nghiên cứu độc lập, tiếp thu và phát triển các kiến thức nền tảng về kinh tế học tài chính, kinh tế học tiền tệ và vận dụng để hoạch định-xây dựng-phân tích-đánh giá chính sách, trực tiếp quản lý điều hành các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế đặc biệt là các tổ chức tài chính; có khả năng tự đào tạo để nâng cao trình độ để nghiên cứu, giảng dạy các chuyên môn học ngành kinh tế tài chính-ngân hàng ở trình độ cao đẳng, đại học; có khả năng nghiên cứu khoa học và phát triển nghiên cứu khoa học ở trình độ cao.

1. **CHUẨN ĐẦU RA**
   1. **Về kiến thức**

* Có kiến thức nâng cao về kinh tế, hiểu biết tốt về phương pháp nghiên cứu, phân tích định lượng và ngoại ngữ để làm nền tảng phát triển kiến thức chuyên sâu ngành kinh tế tài chính-ngân hàng.
* Có kiến thức nâng cao và chuyên sâu về kinh tế tài chính-ngân hàng, đủ khả năng vận dụng những kiến thức này vào thực ttiễn để phục vụ cho việc hoạch định chiến lược, xây dựng-phân tích-đánh giá hoạt động và trực tiếp quản lý điều hành, giải quyết tốt các vấn đề phát sinh ở trình độ cao.
* Có khả năng nghiên cứu và phát triển nghiên cứu các vấn đề thuộc ngành kinh tế tài chính-ngân hàng ở các trình độ cao hơn.
  1. **Về kỹ năng**
* Kỹ năng tư duy: Kỹ năng phân tích; kỹ năng tổng hợp và sáng tạo; kỹ năng nhận diện vấn đề và giải quyết vấn đề; kỹ năng nghiên cứu ở trình độ sau đại học.
* Kỹ năng thực hành: Có khả năng sử dụng các công cụ thống kê trong nhận diện và phân tích các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế tài chính ngân hàng; Có khả năng vận dụng các kỹ thuật phân tích (định tính và định lượng) để phân tích, nghiên cứu phát triển trong lĩnh vực kinh tế tài chính-ngân hàng phục vụ cho công việc thực tiễn; Có kỹ năng làm việc nhóm.
  1. **Về thái độ, đạo đức nghề nghiệp**
* Có đạo đức nghề nghiệp, chấp hành nghiêm túc luật pháp, có tinh thần kỷ luật cao.
* Có thái độ cầu tiến, tự tin và tinh thần phục vụ cộng đồng.

1. **THỜI GIAN VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO**

Thời gian đào tạo là 2 năm được chia làm 4 học kỳ theo hình thức đào tạo chính quy không tập trung (còn gọi là bán thời gian, theo đó người học được dành thời gian cho công việc khác nhưng tổng thời gian dành cho học tập và nghiên cứu vẫn phải bằng với thời gian đào tạo theo hình thức toàn thời gian).

1. **LOẠI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ SỐ LƯỢNG TÍN CHỈ**

Trường Đại học Kinh tế-Luật áp dụng chương trình đào tạo được cấu trúc chủ yếu từ các môn học, bao gồm hai phương thức:

* 1. **Chương trình môn học theo phương thức 1**

Chương trình môn học theo phương thức 1 yêu cầu các môn học bắt buộc phải có tiểu luận để học viên nghiên cứu sâu trong phạm vi môn học, không yêu cầu thực hiện luận văn.

Tổng số tín chỉ: ***54 tín chỉ***, trong đó

* *Khối kiến thức chung: 5 tín chỉ (chưa bao gồm ngoại ngữ).*
* *Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 49 tín chỉ.*
  1. **Chương trình môn học theo phương thức 2**

Chương trình môn học theo phương thức 2 yêu cầu học các môn học trong 3 học kỳ đầu và bắt buộc thực hiện luận văn thạc sĩ trong học kỳ 4.

Tổng số tín chỉ: ***55 tín chỉ***, trong đó:

* *Khối kiến thức chung: 5 tín chỉ (chưa bao gồm ngoại ngữ)*
* *Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 35 tín chỉ*
* *Luận văn thạc sĩ: 15 tín chỉ.*
  1. **Lựa chọn chương trình đào tạo**

Việc tuyển sinh đầu vào sẽ không phân biệt tuyển sinh đào tạo theo loại chương trình nào.

Sau khi trúng tuyển, học viên sẽ đăng ký lựa chọn chương trình đào tạo theo nhu cầu cá nhân và hoàn tất việc đăng ký trong nữa đầu học kỳ thứ nhất.

1. **YÊU CẦU VỀ ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Đối tượng tuyển sinh đầu vào là các cử nhân kinh tế ở tất cả các chuyên ngành đào tạo.

* 1. ***.* Đối tượng được miễn thi tuyển**

Đối tượng được miễn thi tuyển là các sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy đúng chuyên ngành tài chính-ngân hàng, hội đủ các điều kiện theo quy định của quy chế đào tạo thạc sĩ của Đại học Quốc gia Tp.HCM.

* 1. **. Đối tượng phải thi tuyển**

Đối tượng phải thi tuyển là các đối tượng không đủ điều kiện được miễn thi tuyển, nếu có văn bằng tốt nghiệp đúng, phù hợp chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần nhưng đã hoàn tất đủ các môn học bổ sung theo quy định tại mục 5.2.

* 1. . **Yêu cầu về chuyên ngành và học bổ sung**
     1. ***Chuyên ngành đúng, phù hợp***

Chuyên ngành ghi trên bằng tốt nghiệp đại học được xem là chuyên ngành đúng, phù hợp với chuyên ngành tài chính-ngân hàng là các chuyên ngành sau đây: Tài chính-Ngân hàng, Ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính nhà nước, Tài chính-Tín dụng.

* + 1. ***Chuyên ngành gần***

Chuyên ngành ghi trên bằng tốt nghiệp đại học được xem là chuyên ngành gần với chuyên ngành tài chính-ngân hàng là các chuyên ngành khác thuộc khối kinh tế.

Tất cả các đối tượng tốt nghiệp cử nhân thuộc chuyên ngành gần **bắt buộc** phải hoàn tất (đạt điểm 5) các môn học bổ sung theo quy định.

* + 1. ***Các môn học bổ sung***

Tên và số tín chỉ của môn học bổ sung được quy định như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học bổ sung** | **Tên môn học tương đương được xét miễn học bổ sung\*** | **Số tín chỉ học bổ sung** |
| 1 | Tiền tệ - Ngân hàng | Tiền tệ-ngân hàng  Lý thuyết tiền tệ-ngân hàng | 03 |
| 2 | Ngân hàng thương mại | Ngân hàng thương mại  Nghiệp vụ ngân hàng  Nghiệp vụ ngân hàng thương mại  Tín dụng – ngân hàng | 03 |
| 3 | Tài chính công | Tài chính công | 03 |
| 4 | Quản trị tài chính | Quản trị tài chính  Tài chính doanh nghiệp | 05 |

**Ghi chú:**

* Tên môn học ghi ở bảng điểm đại học phải **trùng khớp hoàn toàn** với một trong các tên môn học được liệt kê và số tín chỉ đã học ghi trên bảng điểm **không thấp hơn** số tín chỉ học bổ sung.
* Thời điểm cấp bảng điểm đến thời điểm nộp hồ sơ dự thi không quá 10 năm.

1. **ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Học viên đăng ký theo học chương trình môn học phương thức 1 phải hoàn tất tất cả các môn học theo chương trình, đạt điểm 5 trở lên. Đối với mỗi môn học, học viên phải đến lớp tham gia học tập ít nhất 80% thời gian học và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của môn học như thảo luận, viết tiểu luận, .v.v..

Học viên đăng ký theo học chương trình môn học theo phương thức 2 phải hoàn tất tất cả các môn học theo chương trình, đạt điểm 5 trở lên. Đối với mỗi môn học, học viên phải đến lớp tham gia học tập ít nhất 80% thời gian học và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của môn học như thảo luận, viết tiểu luận, .v.v..Ngoài ra, học viên phải hoàn tất thực hiện luận văn đúng thời hạn quy định và bảo vệ thành công luận văn (từ điểm 5 trở lên) trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ được thành lập theo quy định.

1. **NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**
   1. **Các môn học chung áp dụng cho cả hai phương thức: 30 tín chỉ *(trong đó khối kiến thức chung 5 tín chỉ, khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành 25 tín chỉ; chưa bao gồm ngoại ngữ)***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **MÃ MÔN HỌC** | **TÊN MÔN HỌC** | **SỐ TÍN CHỈ** | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| **A** | **KHỐI KIẾN THỨC CHUNG** | | **5** | **4** | **1** |
| 1 | 603112.0B01 | Triết học | 5 | 4 | 1 |
| 2 | 603112.0B02 | Ngoại ngữ - Anh văn TOEFL 450 hoặc theo chuẩn đầu ra của Đại học Quốc gia Tp.HCM | Tự học |  |  |
| **B** | **KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH** | | **25** | **17** | **8** |
| **I** | **Các môn học bắt buộc** | | **16** | **11** | **5** |
| 1 | 603112.0B01 | Kinh tế học vi mô nâng cao | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 2 | 603112.0B02 | Kinh tế học vĩ mô nâng cao | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 3 | 603112.0B03 | Tài chính công nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| 4 | 603112.0B04 | Tài chính phát triển | 3 | 2 | 1 |
| 5 | 603112.0B05 | Ngân hàng trung ương | 3 | 2 | 1 |
| 6 | 603112.0B06 | Tài chính quốc tế nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| **II** | **Các môn học tự chọn-Học viên chọn các môn học để tích lũy đủ 9 tín chỉ** | | **9** | **6** | **3** |
| 1 | 603112.0T01 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 2 | 1 |
| 2 | 603112.0T02 | Thống kê và kinh tế lượng ứng dụng | 3 | 2 | 1 |
| 3 | 603112.0T03 | Phân tích chính sách thuế | 3 | 2 | 1 |
| 4 | 603112.0T04 | Tài chính bất động sản | 3 | 2 | 1 |
| 5 | 603112.0T05 | Tài chính hành vi | 3 | 2 | 1 |
| 6 | 603112.0T06 | Bảo hiểm nâng cao | 3 | 2 | 1 |

* 1. **Các môn học riêng cho từng phương thức**
     1. ***Các môn học riêng cho phương thức 1 (không thực hiện luận văn): 24 tín chỉ***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **MÃ MÔN HỌC** | **TÊN MÔN HỌC** | **SỐ TÍN CHỈ** | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành** |
|  | **KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH** | | **24** | **16** | **8** |
| **I** | **Các môn học bắt buộc** | | **9** | **6** | **3** |
| 1 | 603112.1B01 | Quản trị tài chính nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| 2 | 603112.1B02 | Đầu tư tài chính nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| 3 | 603112.1B03 | Quản trị ngân hàng nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| **II** | **Các môn học tự chọn-Học viên chọn các môn học để tích lũy đủ 15 tín chỉ** | | **15** | **10** | **5** |
| 1 | 603112.1T01 | Sáp nhập, hợp nhất | 3 | 2 | 1 |
| 2 | 603112.1T02 | Các mô hình tài chính | 3 | 2 | 1 |
| 3 | 603112.1T03 | Quản trị dự án đầu tư nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| 4 | 603112.1T04 | Phân tích chính sách tài khóa-tiền tệ | 3 | 2 | 1 |
| 5 | 603112.1T05 | Seminar các chủ đề tài chính-ngân hàng | 3 | 2 | 1 |
| 6 | 603112.1T06 | Quản trị rủi ro tài chính | 3 | 2 | 1 |
| 7 | 603112.1T07 | Thị trường quyền chọn và chứng khoán phái sinh | 3 | 2 | 1 |
| 8 | 603112.1T08 | Chiến lược tài chính công ty | 3 | 2 | 1 |
| 9 | 603112.1T09 | Quản trị trung gian tài chính phi ngân hàng | 3 | 2 | 1 |

* + 1. ***Các môn học riêng cho phương thức 2 (có thực hiện luận văn): 25 tín chỉ (bao gồm 15 tín chỉ luận văn)***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **MÃ MÔN HỌC** | **TÊN MÔN HỌC THEO HƯỚNG CHUYÊN ĐỀ** | **SỐ TÍN CHỈ** | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành** |
|  | **KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH** | | **10** | **7** | **3** |
| 1 | 603112.2B01 | Chiến lược quản trị tài chính công ty | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 2 | 603112.2B02 | Chiến lược đầu tư tài chính | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 3 | 603112.2B03 | Chiến lược quản trị ngân hàng thương mại | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 4 | 603112.2B04 | Phân tích thị trường tài chính | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 5 | 603112.2B05 | Các mô hình tài chính | 2 | 1,5 | 0,5 |
|  | **LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP** | | **15** |  |  |

1. **KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY**
   1. **Kế hoạch giảng dạy chương trình môn học theo phương thức 1**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **MÃ MÔN HỌC** | **TÊN MÔN HỌC** | **SỐ TÍN CHỈ** | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| **TỔNG SỐ** | | | **54** | **37** | **17** |
| **NĂM THỨ NHẤT, HỌC KỲ 1** | | | **15** | **11** | **4** |
| ***I*** | ***Các môn học bắt buộc*** | | ***9*** | ***7*** | ***2*** |
| 1 | 603112.0001 | Triết học | 5 | 4 | 1 |
| 2 | 603112.0002 | Ngoại ngữ - Anh văn TOEFL 450 hoặc theo chuẩn đầu ra của Đại học Quốc gia Tp.HCM | Tự học |  |  |
| 3 | 603112.0B01 | Kinh tế học vi mô nâng cao | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 4 | 603112.0B02 | Kinh tế học vĩ mô nâng cao | 2 | 1,5 | 0,5 |
| ***II*** | ***Các môn học tự chọn – Chọn 2 trong 4 môn, tích lũy tối thiểu 6 tín chỉ*** | | ***6*** | ***4*** | ***2*** |
| 1 | 603112.0T01 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 2 | 1 |
| 2 | 603112.0T02 | Thống kê và kinh tế lượng ứng dụng | 3 | 2 | 1 |
| 3 | 603112.0T05 | Tài chính hành vi | 3 | 2 | 1 |
| 4 | 603112.0T06 | Bảo hiểm nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| **NĂM THỨ NHẤT, HỌC KỲ 2** | | | **15** | **10** | **5** |
| ***I*** | ***Các môn học bắt buộc*** | | ***12*** | ***8*** | ***4*** |
| 1 | 603112.0B03 | Tài chính công nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| 2 | 603112.0B04 | Tài chính phát triển | 3 | 2 | 1 |
|  | 603112.0B05 | Ngân hàng trung ương | 3 | 2 | 1 |
| 3 | 603112.0B06 | Tài chính quốc tế nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| ***II*** | ***Các môn học tự chọn – Chọn 1 trong 2 môn, tích lũy tối thiểu 3 tín chỉ*** | | ***3*** | ***2*** | ***1*** |
| 1 | 603112.0T03 | Phân tích chính sách thuế | 3 | 2 | 1 |
| 2 | 603112.0T04 | Tài chính bất động sản | 3 | 2 | 1 |
| **NĂM THỨ HAI, HỌC KỲ 3** | | | **15** | **10** | **5** |
| ***I*** | ***Các môn học bắt buộc*** | | ***6*** | ***4*** | ***2*** |
| 1 | 603112.1B01 | Quản trị tài chính nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| 2 | 603112.1B03 | Quản trị ngân hàng nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| ***II*** | ***Các môn học tự chọn – Chọn 3 trong 6 môn, tích lũy tối thiểu 9 tín chỉ*** | | ***9*** | ***6*** | 3 |
| 1 | 603112.1T01 | Sáp nhập, hợp nhất | 3 | 2 | 1 |
| 2 | 603112.1T02 | Các mô hình tài chính | 3 | 2 | 1 |
| 3 | 603112.1T03 | Quản trị dự án đầu tư nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| 4 | 603112.1T07 | Thị trường quyền chọn và chứng khoán phái sinh | 3 | 2 | 1 |
| 5 | 603112.1T08 | Chiến lược tài chính công ty | 3 | 2 | 1 |
| 6 | 603112.1T09 | Quản trị trung gian tài chính phi ngân hàng | 3 | 2 | 1 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **MÃ MÔN HỌC** | **TÊN MÔN HỌC** | **SỐ TÍN CHỈ** | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| **NĂM THỨ HAI, HỌC KỲ 4** | | | **9** | **6** | **3** |
| ***I*** | ***Các môn học bắt buộc*** | | ***3*** | ***2*** | ***1*** |
| 1 | 603112.1B02 | Đầu tư tài chính nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| ***II*** | ***Các môn học tự chọn – Chọn 2 trong 3 môn, tích lũy tối thiểu 3 tín chỉ*** | | ***6*** | ***4*** | ***2*** |
| 1 | 603112.1T04 | Phân tích chính sách tài khóa-tiền tệ | 3 | 2 | 1 |
| 2 | 603112.1T05 | Seminar các chủ đề tài chính-ngân hàng | 3 | 2 | 1 |
| 3 | 603112.1T06 | Quản trị rủi ro tài chính | 3 | 2 | 1 |

* 1. **Kế hoạch giảng dạy chương trình môn học theo phương thức 2**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **MÃ MÔN HỌC** | **TÊN MÔN HỌC** | **SỐ TÍN CHỈ** | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| **NĂM THỨ NHẤT, HỌC KỲ 1** | | | **15** | **11** | **4** |
| ***I*** | ***Các môn học bắt buộc*** | | ***9*** | ***7*** | ***2*** |
| 1 | 603112.0001 | Triết học | 5 | 4 | 1 |
| 2 | 603112.0002 | Ngoại ngữ - Anh văn TOEFL 450 hoặc theo chuẩn đầu ra của Đại học Quốc gia Tp.HCM | Tự học |  |  |
| 3 | 603112.0B01 | Kinh tế học vi mô nâng cao | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 4 | 603112.0B02 | Kinh tế học vĩ mô nâng cao | 2 | 1,5 | 0,5 |
| ***II*** | ***Các môn học tự chọn – Chọn 2 trong 4 môn, tích lũy tối thiểu 6 tín chỉ*** | | ***6*** | ***4*** | ***2*** |
| 1 | 603112.0T01 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 2 | 1 |
| 2 | 603112.0T02 | Thống kê và kinh tế lượng ứng dụng | 3 | 2 | 1 |
| 3 | 603112.0T05 | Tài chính hành vi | 3 | 2 | 1 |
| 4 | 603112.0T06 | Bảo hiểm nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| **NĂM THỨ NHẤT, HỌC KỲ 2** | | | **15** | **10** | **5** |
| ***I*** | ***Các môn học bắt buộc*** | | ***12*** | ***8*** | ***4*** |
| 1 | 603112.0B03 | Tài chính công nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| 2 | 603112.0B04 | Tài chính phát triển | 3 | 2 | 1 |
|  | 603112.0B05 | Ngân hàng trung ương | 3 | 2 | 1 |
| 3 | 603112.0B06 | Tài chính quốc tế nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| ***II*** | ***Các môn học tự chọn – Chọn 1 trong 2 môn, tích lũy tối thiểu 3 tín chỉ*** | | ***3*** | ***2*** | ***1*** |
| 1 | 603112.0T03 | Phân tích chính sách thuế | 3 | 2 | 1 |
| 2 | 603112.0T04 | Tài chính bất động sản | 3 | 2 | 1 |
| **NĂM THỨ HAI, HỌC KỲ 3** | | | **10** | **7,5** | **2,5** |
| 1 | 603112.2B01 | Chiến lược quản trị tài chính công ty | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 2 | 603112.2B02 | Chiến lược đầu tư tài chính | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 3 | 603112.2B03 | Chiến lược quản trị ngân hàng thương mại | 2 | 1,5 | 0,5 |
| **TT** | **MÃ MÔN HỌC** | **TÊN MÔN HỌC** | **SỐ TÍN CHỈ** | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| 4 | 603112.2B04 | Phân tích thị trường tài chính | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 5 | 603112.2B05 | Các mô hình tài chính | 2 | 1,5 | 0,5 |
| **NĂM THỨ HAI, HỌC KỲ 4** | | | **15** |  |  |
|  | ***Luận văn tốt nghiệp*** | | ***15*** |  |  |

1. **DANH SÁCH CÁC GIẢNG VIÊN**
   1. **Danh sách giảng viên cơ hữu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tt** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Bằng cấp** | **Môn học giảng dạy** |
| 1 | Nguyễn Thị Cành | 1954 | GS.TS | Phương pháp nghiên cứu khoa học  Tài chính công nâng cao  Tài chính phát triển |
| 2 | Nguyễn Văn Luân | 1951 | PGS.TS | Kinh tế vi mô nâng cao  Kinh tế vĩ mô nâng cao |
| 3 | Nguyễn Văn Trình | 1960 | PGS.TS | Kinh tế vi mô nâng cao  Kinh tế vĩ mô nâng cao |
| 4 | Nguyễn Tiến Dũng | 1961 | TS | Kinh tế vi mô nâng cao  Kinh tế vĩ mô nâng cao |
| 5 | Nguyễn Chí Hải | 1962 | TS | Kinh tế vi mô nâng cao  Kinh tế vĩ mô nâng cao |
| 6 | Trần Viết Hoàng | 1970 | TS | Đầu tư tài chính nâng cao  Sáp nhập, hợp nhất  Phân tích chính sách tài khóa-tiền tệ |
| 7 | Nguyễn Ngọc Huy | 1971 | TS | Quản trị tài chính nâng cao  Tài chính bất động sản |
| 8 | Hoàng Công Gia Khánh | 1975 | TS | Ngân hàng trung ương  Quản trị ngân hàng nâng cao |
| 9 | Lê Hồng Nhật | 1959 | TS | Thống kê, kinh tế lượng ứng dụng  Các mô hình tài chính |

* 1. **Danh sách giảng viên thỉnh giảng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tt** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Bằng cấp** | **Môn học giảng dạy** |
| 1 | Dương Thị Bình Minh | 1956 | GS.TS | Tài chính công nâng cao  Phân tích chính sách thuế |
| 2 | Nguyễn Thanh Tuyền | 1943 | GS.TS | Tài chính công nâng cao  Phương pháp nghiên cứu khoa học |
| 3 | Trịnh Doãn Chính |  | PGS.TS | Triết học |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Bằng cấp** | **Môn học giảng dạy** |
| 4 | Trần Huy Hoàng | 1962 | PGS.TS | Quản trị ngân hàng nâng cao  Phân tích chính sách tài khóa-tiền tệ |
| 5 | Trầm Thị Xuân Hương |  | PGS.TS | Phân tích chính sách tài khóa-tiền tệ  Ngân hàng trung ương |
| 6 | Nguyễn Minh Kiều |  | PGS.TS | Tài chính hành vi  Quản trị trung gian tài chính phi ngân hàng |
| 7 | Sử Đình Thành |  | PGS.TS | Phân tích chính sách thuế  Phân tích chính sách tài khóa-tiền tệ |
| 8 | Nguyễn Hồng Thắng | 1966 | PGS.TS | Phân tích chính sách thuế  Quản trị dự án đầu tư nâng cao |
| 9 | Vũ Tình |  | PGS.TS | Triết học |
| 10 | Trương Quang Thông | 1965 | PGS.TS | Tài chính quốc tế nâng cao  Quản trị các trung gian tài chính phi ngân hàng |
| 11 | Vương Hùng Cường | 1980 | TS | Tài chính quốc tế  Các mô hình tài chính |
| 12 | Nguyễn Ngọc Giao |  | TS | Các mô hình tài chính  Thị trường quyền chọn và chứng khoán phái sinh |
| 13 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 1974 | TS | Chiến lược tài chính công ty  Quản trị rủi ro tài chính |
| 15 | Dương Như Hùng |  | TS | Quản trị rủi ro tài chính  Tài chính hành vi |
| 14 | Nguyễn Hoài Linh | 1975 | TS | Quản trị ngân hàng nâng cao  Phân tích chính sách tài khóa-tiền tệ |
| 15 | Đinh Thị Ánh Nguyệt |  | TS | Anh văn |
| 16 | Vương Đức Hoàng Quân | 1968 | TS | Quản trị tài chính nâng cao  Chiến lược tài chính công ty |
| 17 | Nguyễn Văn Thuận | 1963 | TS | Đầu tư tài chính nâng cao  Quản trị dự án đầu tư nâng cao |
| 18 | Thân Thu Thủy |  | TS | Thị trường quyền chọn và chứng khoán phái sinh  Quản trị rủi ro tài chính |
| 19 | Hồ Thủy Tiên |  | TS | Bảo hiểm nâng cao  Các mô hình tài chính |
| 20 | Trần Bảo Toàn |  | TS | Thị trường quyền chọn và chứng khoán phái sinh  Sáp nhập, hợp nhất |
| 21 | Nguyễn Hoàng Tuấn |  | TS | Anh văn |

#### Tp.HCM, ngày tháng năm 2011

**TRƯỞNG KHOA**

**TS. HOÀNG CÔNG GIA KHÁNH**